

SỞ Y TẾ TỈNH ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM
KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Số: 87 /QĐ-KSBT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 03 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành giá dịch vụ thực hiện tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Thông tư 240/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định giá tối đa dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 509/QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai trực thuộc Sở Y tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Thông báo số 18/TB-KSBT ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật về Kết luận chỉ đạo của Giám đốc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tại cuộc họp ngày 20/01/2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Kế hoạch Nghiệp vụ, Trưởng phòng Phòng Tài chính Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành các bảng giá dịch vụ tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, bao gồm:

- Bảng giá khám sức khỏe định kỳ (Phục lục 1).
- Bảng giá khám sức khỏe trước khi bố trí việc làm (Phục lục 2).
- Bảng giá khám bệnh nghề nghiệp (Phục lục 3).
- Bảng giá quan trắc môi trường lao động (Phục lục 4).
- Bảng giá dịch vụ xét nghiệm nước, không khí, bề mặt (Phục lục 5).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/01/2026.

Điều 3. Trưởng các phòng: Kế hoạch Nghiệp vụ, Tài chính Kế toán và các khoa, phòng liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /Lô

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Lưu: VT, KHN.
- (Bs Mai)



La Văn Dầu



Phụ lục 1

BẢNG GIÁ KHÁM SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ

(Kèm theo Quyết định số 87/QĐ-KSBT ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I	Khám, cận lâm sàng theo quy định			
1	Khám sức khỏe tổng quát	đồng/người	100.000	
2	Nghiệm pháp quan sát cổ tử cung với dung dịch Acid Acetic (VIA test) (Khám phụ khoa)	Lần	36.500	Công ty chọn 1 trong 4 kỹ thuật
3	Nghiệm pháp quan sát cổ tử cung với dung dịch Lugol (VILI test) (Soi cổ tử cung)	Lần	68.100	
4	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou (Xét nghiệm tế bào cổ tử cung)	Mẫu	417.200	
5	HPV Real-time PCR (Xét nghiệm HPV)	Mẫu	409.300	
6	Khám lâm sàng vú	đồng/người	36.500	Công ty chọn 1 trong 2 kỹ thuật
7	Siêu âm tuyến vú hai bên	đồng/mẫu	58.600	
8	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	đồng/xét nghiệm	43.500	
9	Định lượng Glucose [Máu]	đồng/xét nghiệm	22.400	
10	Định lượng Urê máu [Máu]	đồng/xét nghiệm	22.400	
11	Định lượng Creatinin [máu]	đồng/xét nghiệm	22.400	
12	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	đồng/xét nghiệm	22.400	
13	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	đồng/xét nghiệm	22.400	
14	Nước tiểu 10 thông số (máy)	đồng/xét nghiệm	21.000	
15	Chụp X-quang tim phổi	đồng/phim	42.000	
II	Cận lâm sàng theo chỉ định bác sỹ			
1	Siêu âm 2 chiều tổng quát	đồng/mẫu	35.000	
2	Máy ghi điện tim 1 cần hoặc 3 cần	đồng/người	65.000	
3	HBsAg (nhạy)	đồng/xét nghiệm	52.000	
4	HCV Ab test nhanh	đồng/xét nghiệm	58.600	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
5	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	đồng/xét nghiệm	28.000	
6	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	đồng/xét nghiệm	28.000	
7	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	đồng/xét nghiệm	28.000	
8	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	đồng/xét nghiệm	28.000	
9	Định lượng Acid Uric [Máu]	đồng/xét nghiệm	22.400	
10	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	đồng/xét nghiệm	33.600	
11	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	đồng/xét nghiệm	44.800	
12	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	đồng/xét nghiệm	44.800	
13	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	đồng/xét nghiệm	44.800	
14	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	đồng/xét nghiệm	44.800	
15	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	đồng/xét nghiệm	42.100	
16	Đo chức năng hô hấp	Lần	106.000	
17	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường (Soi phân người lành mang trùng)	Mẫu	261.000	



Phụ lục 2

BẢNG GIÁ KHÁM BỆNH NGHỀ NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 84/QĐ-KSBT ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai)

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I	Khám lâm sàng			
1	Lập hồ sơ bệnh nghề nghiệp	đồng/hồ sơ	36.000	
2	Tư vấn sức khỏe bệnh nghề nghiệp	đồng/người	36.000	
3	Khám chuyên khoa	đồng/người /chuyên khoa	20.000	
4	Hội chẩn phim X quang bụi phổi	đồng/phim	10.000	
II	Thăm dò chức năng			
1	Đo thính lực sơ bộ	đồng/mẫu	28.000	
2	Đo thính lực hoàn chỉnh	đồng/mẫu	42.000	
III	Chẩn đoán hình ảnh			
1	Chụp X-quang tim phổi	đồng/mẫu	42.000	
2	Đo chức năng hô hấp	đồng/lần	106.000	
3	Máy ghi điện tim 1 cần hoặc 3 cần	đồng/người	65.000	
4	Chụp X quang bụi phổi	đồng/phim	35.000	
5	Chụp X quang các khớp tay, chân	đồng/phim	36.000	
6	Chụp X quang xương chũm, mỏm chàm	đồng/khớp/ tư thế	36.000	
7	Chụp cột sống ngực hoặc lưng hoặc thắt lưng thẳng, nghiêng	đồng/mẫu	42.000	
8	Siêu âm 2 chiều tổng quát	đồng/mẫu	35.000	
IV	Cận lâm sàng			
1	Định lượng Glucose [Máu]	đồng/xét nghiệm	22.400	
2	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	đồng/xét nghiệm	28.000	
3	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	đồng/xét nghiệm	28.000	
4	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	đồng/xét nghiệm	28.000	
5	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	đồng/xét nghiệm	28.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
6	Định lượng Albumin [Máu]	đồng/xét nghiệm	22.400	
7	Định lượng Urê máu [Máu]	đồng/xét nghiệm	22.400	
8	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	đồng/xét nghiệm	22.400	
9	Định lượng Creatinin (máu)	đồng/xét nghiệm	22.400	
10	Định lượng Acid Uric [Máu]	đồng/xét nghiệm	22.400	
11	HBsAg (nhạy)	đồng/xét nghiệm	52.000	
13	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	đồng/mẫu	43.500	
14	Nước tiểu 10 thông số	đồng/mẫu	21.000	



Phụ lục 3

BẢNG GIÁ KHÁM SỨC KHỎE TRƯỚC KHI BỎ TRÍ VIỆC LÀM

(Kèm theo Quyết định số 87/QĐ-KSBT ngày 03 tháng 02 năm 2026
của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
1	Khám chuyên khoa	đồng/người/ chuyên khoa	20.000	
2	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	đồng/mẫu	43.500	
3	Định lượng Glucose [Máu]	đồng/mẫu	22.400	
4	Nước tiểu 10 thông số (máy)	đồng/mẫu	21.000	
5	Đo thính lực sơ bộ	đồng/mẫu	28.000	
6	Đo chức năng hô hấp	đồng/mẫu	106.000	
7	Siêu âm 2 chiều tổng quát	đồng/mẫu	35.000	
8	Máy ghi điện tim 1 cần hoặc 3 cần	đồng/người	65.000	
9	Chụp X-quang tim phổi	đồng/mẫu	42.000	
10	Chụp X quang các khớp tay, chân	đồng/phim	36.000	
11	Chụp X quang xương chũm, mỏm châm	đồng/khớp/ tư thế	36.000	
12	Chụp cột sống ngực hoặc lưng hoặc thắt lưng thẳng, nghiêng	đồng/tư thế	42.000	
13	HbsAg (nhạy)	đồng/xét nghiệm	52.000	
14	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	đồng/xét nghiệm	22.400	
15	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	đồng/xét nghiệm	22.400	
16	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	đồng/xét nghiệm	28.000	
17	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	đồng/xét nghiệm	28.000	
18	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	đồng/xét nghiệm	28.000	
19	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	đồng/xét nghiệm	28.000	
20	Định lượng Urê máu [Máu]	đồng/xét nghiệm	22.400	
21	Định lượng Creatinin (máu)	đồng/xét nghiệm	22.400	
22	Định lượng Acid Uric [Máu]	đồng/xét nghiệm	22.400	



Phụ lục 4

BẢNG GIÁ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

(Kèm theo Quyết định số 87/QĐ-KSBT ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai)

STT	Các yếu tố và chi phí	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
1	Vi khí hậu (Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió)	mẫu	56.000	
	Bức xạ nhiệt	mẫu	56.000	
2	Ồn chung	mẫu	35.000	
3	Ồn phân tích theo dải tần	mẫu	84.000	
4	Đo ánh sáng	mẫu	18.000	
5	Đo rung động: - Tần số thấp (Rung toàn thân) - Tần số cao (Rung cục bộ)	mẫu	42.000	
			70.000	
6	Điện từ trường - Tần số công nghiệp - Tần số cao	mẫu	56.000	
		mẫu	90.000	
7	Bức xạ cực tím	mẫu	84.000	
8	Đo liều xuất phóng xạ	mẫu	250.000	
9	Bụi toàn phần - trọng lượng	mẫu	91.000	
10	Bụi hô hấp - trọng lượng	mẫu	140.000	
11	Bụi hạt (đánh giá phòng sạch)	mẫu	70.000	
12	Phân tích silic tự do SiO ₂ trong bụi	mẫu	280.000	Gửi mẫu phân tích
13	Hơi chì	mẫu	140.000	
14	Bụi chì	mẫu	200.000	
15	Hơi khí độc chỉ điểm và các hơi khí độc khác: CO; CO ₂ ; SO ₂ ; NO ₂ ; H ₂ S; NH ₃ ...	mẫu	140.000	Phân hơi khí mỗi điểm quan trắc lấy 2 lần
16	Hơi axit: CH ₃ COOH; HCl; H ₂ SO ₄ ; HNO ₃ ...	mẫu	140.000	
17	Hơi dung môi hữu cơ, các hợp chất hữu cơ bay hơi, hóa chất phức tạp: Benzen; Toluen; Xylen; Xăng....	mẫu	350.000	
18	Đo kích thước Ecgonomie cơ bản trong vị trí lao động	mẫu	18.000	
19	Đánh giá tư thế lao động theo phương pháp OWAS	mẫu	70.000	



Phụ lục 5

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ XÉT NGHIỆM NƯỚC, KHÔNG KHÍ, BỀ MẶT

(Kèm theo Quyết định số 87/QĐ-KSBT ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai)

STT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I	Xét nghiệm nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt				
	Lĩnh vực: Hóa học				
1	Độ pH	TCVN 6492 : 2011	Đồng/mẫu	56.000	
2	Màu sắc	TCVN 6185 : 2015	Đồng/mẫu	70.000	
3	Mùi, vị	Cảm quan	Đồng/mẫu	14.000	
4	Độ đục	Turbidimeter AL450T-IR	Đồng/mẫu	70.000	
5	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	SMEWW 2340C:2023	Đồng/mẫu	80.000	
6	Chỉ số Permanganate	TCVN 6186:1996	Đồng/mẫu	84.000	
7	Hàm lượng Amoni	TCVN 6179-1:1996	Đồng/mẫu	98.000	
8	Hàm lượng Nitrit	SMEWW 4500NO ₂ B:2023	Đồng/mẫu	100.000	
9	Hàm lượng Nitrat	TCVN 6180:1996	Đồng/mẫu	140.000	
10	Hàm lượng Clorua	TCVN 6194:1996	Đồng/mẫu	70.000	
11	Hàm lượng Mangan tổng số	SMEWW 3111B:2023	Đồng/mẫu	130.000	
12	Hàm lượng Sắt tổng số	SMEWW 3111B:2023	Đồng/mẫu	130.000	
13	Hàm lượng Đồng tổng số	SMEWW 3111B:2023	Đồng/mẫu	130.000	
14	Hàm lượng Kẽm tổng số	SMEWW 3111B:2023	Đồng/mẫu	130.000	
15	Hàm lượng Asen tổng số	SMEWW 3125 : 2023; US.EPA 6020)	Đồng/mẫu	150.000	
16	Hàm lượng Chì tổng số	SMEWW 3125 : 2023; US.EPA 6020)	Đồng/mẫu	130.000	



STT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
17	Hàm lượng Antimon (Sb)	SMEWW 3125 : 2023; US.EPA 6020)	Đồng/mẫu	130.000	
18	Hàm lượng Cadmi (Cd)	SMEWW 3125 : 2023; US.EPA 6020)	Đồng/mẫu	130.000	
19	Hàm lượng Chì (Plumbum) (Pb)	SMEWW 3125 : 2023; US.EPA 6020)	Đồng/mẫu	130.000	
20	Hàm lượng Nhôm (Aluminium) (Al)	SMEWW 3125 : 2023; US.EPA 6020)	Đồng/mẫu	130.000	
21	Hàm lượng Nickel (Ni)	SMEWW 3125 : 2023; US.EPA 6020)	Đồng/mẫu	130.000	
22	Hàm lượng Seleni (Se) *	SMEWW 3125 : 2023; US.EPA 6020)	Đồng/mẫu	130.000	
23	Hàm lượng thủy ngân (Hg)*	SMEWW 3125 : 2023; US.EPA 6020)	Đồng/mẫu	180.000	
24	Hàm lượng Sulfat	US-EPA 1997-375.4	Đồng/mẫu	90.000	
25	Clo dư	Chlorine test	Đồng/mẫu	70.000	
26	Hàm lượng Florua	Florua test	Đồng/mẫu	200.000	
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C:2023	Đồng/mẫu	104.000	
	Lĩnh vực: Sinh học				
1	Escherichia Coli	TCVN 6187-1:2019 (PP.màng lọc)	đồng/mẫu	182.000	
2	Escherichia Coli	TCVN 6187-1:2009 (PP.màng lọc)	đồng/mẫu	182.000	
3	Coliform tổng số (Coliform fecal)	TCVN 6187-1:2019 (PP.màng lọc)	Đồng/mẫu	182.000	
4	Coliform tổng số (Coliform fecal)	TCVN 6187-1:2009 (PP.màng lọc)	Đồng/mẫu	182.000	
5	Streptococcus faecalis (Enterococcus faecalis hoặc Vi khuẩn đường ruột Enterococci)	TCVN 6189-2:2009 (PP. màng lọc)	đồng/mẫu	136.000	
6	Pseudomonas aeruginosa (Trực khuẩn mủ xanh)	TCVN 8881:2011 (PP.màng lọc)	đồng/mẫu	182.000	

STT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
7	Clostridium perfringens (Clostridia-vi khuẩn kỵ khí khử sunfit)	TCVN 6191-2:1996 (PP.màng lọc)	đồng/mẫu	182.000	
8	Staphylococcus aureus (Tụ cầu vàng)	SMEWW 9213B:2022	đồng/mẫu	136.000	
II	Xét nghiệm mẫu không khí (PP lấy mẫu bằng máy)				
1	Tổng số vi khuẩn hiếu khí	Phương pháp lấy mẫu bằng máy (đếm khuẩn lạc)	Đồng/mẫu	103.000	
2	Tổng số bào tử nấm – mốc	Phương pháp lấy mẫu bằng máy (đếm khuẩn lạc)	Đồng/mẫu	106.000	
3	Tổng số vi khuẩn tan máu	Phương pháp lấy mẫu bằng máy (đếm khuẩn lạc)	Đồng/mẫu	112.000	
III	Xét nghiệm mẫu bề mặt (mẫu phết)				
1	Escherichia Coli	nuôi cấy, phân lập	Đồng/mẫu	112.000	
2	Coliform tổng số	nuôi cấy, phân lập	Đồng/mẫu	112.000	
3	Salmonela spp.	nuôi cấy, phân lập	Đồng/mẫu	112.000	
4	Staphylococcus aureus (Tụ cầu vàng)	nuôi cấy, phân lập	Đồng/mẫu	112.000	